

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK HÀ
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2019/QĐST-HNGĐ

Đắk Hà, ngày 13 tháng 3 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK HÀ, TỈNH KON TUM**

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213; Điều 361 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 35/2019/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*: Anh Trần Q, sinh năm 1971 và chị Lê Thị H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Cùng trú tại tổ dân phố A, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Q và chị Lê Thị H có đăng ký kết hôn vào ngày 07/02/2007, tại Ủy ban nhân dân N, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum. Trước khi kết hôn hai người có thời gian tìm hiểu nhau và tự nguyện đến với nhau không ai ép buộc ai. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp được Pháp luật công nhận và bảo vệ.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc, cho đến đầu năm 2016 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm nhau trong cuộc sống hàng ngày. Nguyên nhân, hai bên đều bất hòa trong công việc, quan điểm sống khác nhau, nên thường hay có lời qua tiếng lại, cãi vã nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, vợ chồng thấy tình cảm đã trở nên trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống cũng không đem lại hạnh phúc cho nhau.

Xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng anh Q và chị H đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Việc thuận tình ly hôn của anh Q và chị H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận thuận thuận tình ly hôn cho anh Trần Q và chị Lê Thị H là hoàn toàn đúng pháp luật.

[2] Vợ chồng công nhận có hai con chung tên là Trần Quốc S, sinh ngày 24/8/2003 và Trần Quốc D, sinh ngày 12/12/2007. Các đương sự thỏa thuận giao cháu D cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu Sáng cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con của anh Q và chị H là tự nguyện, phù hợp với Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đề cập.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Q và chị Lê Thị H thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Trần Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên là Trần Quốc D, sinh ngày 12/12/2007 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên là Trần Quốc S, sinh ngày 24/8/2003 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định, anh Q và chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Q và chị Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

2. Về Lệ phí giải quyết việc dân sự: Áp dụng Điều 144; khoản 2 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 6; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Lệ phí giải quyết việc dân sự Hôn nhân và gia đình là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), các đương sự phải chịu. Chị Lê Thị H thỏa thuận nhận nộp số tiền này, nhưng được trừ vào số tiền lệ phí chị H đã nộp trước đây theo biên lai số: AA/2010/0009530, ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự

huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Chị Lê Thị H đã nộp đủ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa cấp cao Đà Nẵng;
- Tòa án ND tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN DUY NGŨ